

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 202/2017/DS-PT

Ngày: 01/9/2017

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 149/2017/TLPT-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2017/DS-ST, ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2017/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1926 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M gồm:

1/ Bà Lê Thị Ngọc Đ, sinh năm 1948 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

2/ Bà Lê Thị Phương B, sinh năm 1955

3/ Bà Lê Thị Phương M1, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4/ Bà Lê Thị Phương T (Trần Thị S), sinh năm 1960

5/ Ông Lê Văn B1, sinh năm 1962

6/ Bà Lê Thị Phương A, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Đ (Văn bản ủy quyền ngày 02/01/2009).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà A, ông B1 là bà Đ, (Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2012).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là ông Dương Tiến N – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Ngọc T1, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là Luật sư Nguyễn Hoàng V – Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Ngọc S1, sinh năm 1945 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre

2/ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1961

Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông Lê Ngọc T1, sinh năm 1956 (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2012).

3/ Bà Lê Ngọc A1, sinh năm 1932

Địa chỉ: đường N, phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà A1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4/ Ủy ban nhân dân huyện G.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Huy T3 – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương A, ông Lê Văn B1 trình bày:

Ngày 10/02/1966, ông Lê Văn M2 và bà Trần Thị M (cha mẹ ruột của bà Đ) được cha mẹ là ông Lê Văn Q và bà Trần Thị T4 tương phân phần đất có diện tích khoảng 4.200m², loại đất vườn tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện Giồng Trôm (trước đây là xã B). Việc tương phân này được lập thành văn bản nhưng ông M2 và bà M chưa nhận đất. Năm 1975, em ruột ông M2 là ông Lê Văn C hồi hương về huyện G mua ngôi nhà của ông Nguyễn Văn H đang ở đậu trên đất và hỏi ông Q ở tạm đồng thời hưởng huê lợi trên đất để sinh sống. Năm 1976, ông nội bà mất, chú bà tiếp tục hỏi cha bà cho ở tạm, cha bà đồng ý, cha bà đồng ý, thời gian ở không xác định. Năm 1993, ông C chết. Năm 1995, ông M2 chết. Sau khi ông C chết thì bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2 ở trên đất.

Khi còn sống ông M2 đã đòi đất nhiều lần nhưng ông C không trả, sau khi ông C chết thì ông Lê Ngọc T1 là con ruột được sự đồng ý của vợ ông C là bà Võ Thị H1 cùng các anh em ruột đã đứng ra giao phần đất này cho ông Lê Ngọc T1.

Bà Đ và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M yêu cầu ông T1 trả lại cho các con của bà M thửa đất số 01, tờ bản đồ số 68 có diện tích 1.130,4m² và đồng thời hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Ngọc T1 với ông Lê Ngọc S1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 578998, cấp ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện G đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 67 có diện tích 2.865,6m² đã cấp cho ông Lê Ngọc S1 để buộc ông S1 trả phần đất cho các con bà M vì Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đất đang tranh chấp, các con bà M không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng do ông S1 đã trồng trên đất sau này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Ngọc T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T2 trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông phải trả các phần đất nêu trên vì phần đất của ông và phần đất ông đã chuyển nhượng cho ông S1 là sở hữu hợp pháp của ông. Nguồn gốc đất là của ông Lê Văn Q và bà Trần Thị T4 tương phân cho bác là ông Lê Văn M2. Năm 1975, bác ông là ông M2, ông nội ông là ông Q và cô ông là bà Lê Thị N1 kêu cho đất cha ông vào năm 1976, ông M2 có làm văn bản nhường lại phần ăn cho cha ông và cũng vào năm 1976 cha ông là ông C về ở trên phần đất này. Trong quá trình sử dụng đất, ông Lê Văn C đã đăng ký, kê khai vào sổ mục kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G. Năm 1993, sau khi ông C chết thì ông là con ruột được sự đồng ý của vợ ông C là bà Võ Thị H1 cùng các anh, em ruột đã đứng ra giao phần đất này cho ông. Năm 2007, ông và ông S1 đã đăng ký kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với cây trồng trên đất là do ông trồng và cây trồng trên phần đất đã chuyển nhượng cho ông S1 là do ông S1 trồng.

Ông có ý kiến nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía nguyên đơn phải bồi thường toàn bộ cây trồng cho ông. Đối với phần đất ông đã chuyển nhượng cho ông S1 có diện tích 2.865,6m², thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 67. Trong trường hợp Tòa án buộc giao cho phía nguyên đơn thì ông chỉ đồng ý bồi thường cho ông S1 theo giá chuyển nhượng vào thời điểm ông và ông S1 mua bán là 2,5 lượng vàng 24k, còn đối với cây trồng trên đất, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M phải có trách nhiệm bồi thường cho ông S1.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc S1 trình bày:

Phần đất ông nhận chuyển nhượng từ ông Lê Ngọc T1 là hợp pháp, hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.865,6m², thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 67, cây trồng trên đất cũng do ông trồng. Nên trong trường hợp Tòa án buộc phải giao đất trả lại cho phía nguyên đơn thì ông T1 phải trả lại cho ông giá trị đất theo biên bản định giá ngày 29/11/2016 là 535.867.200 đồng và phía nguyên đơn phải bồi thường cho ông giá trị hoa màu trên đất là 89.194.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Do bà M khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất tại Tòa án không qua Ủy ban nhân dân thị trấn G. Ủy ban nhân dân thị trấn G không biết đất đang tranh chấp đã làm hồ sơ xét duyệt đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Ngọc S1. Sau đó hồ sơ này được chuyển về Ủy ban nhân dân huyện G vì vậy Ủy ban nhân dân huyện G ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Ngọc S1 là không sai.

Các đương sự đồng ý với kết quả đo đạc ngày 07/4/2013, định giá ngày 29/11/2016 mà Tòa án đã công bố và không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Các Điều 34, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị M là bà Lê Thị Ngọc Đ, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Phương M1 và

ông Lê Văn B1 về việc yêu cầu ông Lê Ngọc T1 và ông Lê Ngọc S1 trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.017,7m² và 112,7m² cùng thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 68 và diện tích 2.865,6m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 67, đất tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc Đ về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Ngọc T1 với ông Lê Ngọc S1 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL578998, cấp ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện G đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 67, diện tích 2.765,7m² đã cấp cho ông Lê Ngọc S1.

Ông Lê Ngọc S1 và ông Lê Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng số cây trồng theo như biên bản định giá ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện G.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá, giám định chữ ký, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/4/2017, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị M là bà Lê Thị Ngọc Đ kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc Đ có nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích 3.925m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ trình bày: Tòa sơ thẩm tuyên bác yêu cầu của nguyên đơn là không xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Bởi lẽ, phần đất này có nguồn gốc của ông Lê Văn Q và bà Trần Thị T4. Vào năm 1986, ông Q và bà T4 lập tờ tương phân cho phần đất (đất đang tranh chấp) cho ông Lê Văn M2 và bà Trần Thị M. Cho nên, việc ông M2 lập tờ nhượng phần đất này cho ông C là không có giá trị pháp lý. Mặc dù, theo đơn kháng cáo của bà Đ cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng, nhưng để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phía bị đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà Đ, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh theo lời trình bày của phía nguyên đơn là đúng. Mặc dù, theo tờ tương phân lập vào ngày 10/02/1966 thì phần đất này là của ông M2, nhưng khi ông Q còn sống thì ông Q đã cho ông C canh tác hưởng huê lợi. Năm 1976, ông Q

chết (bà T4 chết trước ông Q) thì phần đất này ông M2 đã nhượng lại cho ông Lê Văn C có lập giấy tay vào ngày 03/5/1976. Như vậy, ông C và gia đình của ông là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1975 cho đến nay. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà Đ là không có cơ sở, nên đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2017/DS-ST, ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc Đ và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích theo hồ sơ đo chỉnh lý thửa đất là 1.130,4m², thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 68, do ông Lê Ngọc T1 đang quản lý, sử dụng; và thửa số 02, tờ bản đồ số 67, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.865,6m², do ông Lê Ngọc S1 đang quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất hai bên đương sự đều thừa nhận là đất của cụ Q và cụ T4 (là ông bà nội của ông T1, bà Đ).

[2] Theo bà Lê Thị Ngọc Đ trình bày: phần đất tranh chấp là của ông Lê Văn M2 và bà Trần Thị M (cha mẹ của bà) được ông Q bà T4 cho vào năm 1966 (có lập tờ tương phân) nhưng cha mẹ bà chưa nhận đất, đến năm 1975 ông Lê Văn C (chú ruột của bà) về quê sinh sống, do không có đất nên cha của bà cho ông C ở nhờ phần đất này. Năm 1976, ông nội của bà chết, cha bà vẫn tiếp tục để cho ông C tiếp tục ở trên đất, nhưng không có xác định thời gian nào trả lại đất. Đến năm 1993 thì phần đất này ông Lê Ngọc T1 (con ông C) trực tiếp canh tác và sau đó ông T1 đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Lê Ngọc S1 (anh họ của bà) diện tích theo đo đạc thực tế hiện nay là 2.865,6m². Năm 1995 cha bà chết. Năm 2004, bà M khởi kiện yêu cầu ông T1 trả đất vụ án kéo dài đến năm 2007 bà M chết. Do đó, bà đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M tiếp tục yêu cầu ông T1 và ông S1 trả lại cho gia đình bà phần đất thuộc các thửa 67 tờ bản đồ số 02 và thửa 68 tờ bản đồ số 01, tất cả cùng tọa lạc tại thị trấn G, tỉnh Bến Tre; đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 với ông S1

và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1. Bị đơn ông Lê Ngọc T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc S1 không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì các ông cho rằng vào năm 1976 ông M2 đã làm giấy tờ cho ông Lê Văn C (cha ông T1, chú ruột của ông S1) phần đất này và ông C canh tác từ đó. Năm 1993, ông C chết thì phần đất này được những người thừa kế của ông C giao lại cho ông T1 quản lý sử dụng (phần đất này trước đây ông C có đăng ký kê khai và đóng thuế), trong quá trình sử dụng đất ông T1 cắt một phần bán cho ông S1 nhưng cũng không có ai tranh cãi và bị đơn khẳng định phần đất này gia đình bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc S1 sử dụng ổn định từ năm 1975 cho đến nay.

[3] Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là tờ tương phân ngày 21/02/1966, có nội dung ông M2, bà M được chia phần đất có diện tích 4.200m² đất ở tại làng B (nay là thị trấn G), thực tế cha mẹ bà chưa nhận đất. Năm 1975, ông C về cất nhà ở trên đất. Ngày 03/5/1976, ông M2 lập văn bản “Tờ nhượng phần ăn” có nội dung “Tôi được hưởng thổ cư và đất vườn là 0^N.42^S.00. Vì có đất riêng nên tôi nhường phần đất nêu tên cho em ruột tôi là Lê Văn C...” có xác nhận của chính quyền địa phương, đã thể hiện ý chí tự nguyện của ông M2 là đã cho đất ông C. Thời điểm ông M2 lập “Tờ nhượng phần ăn” theo xác minh thì bà M không còn chung sống với ông M2 nên ông M2 làm văn bản cho đất ông C không có ý kiến hay chữ ký của bà M là phù hợp. Sau khi nhận phần đất này và cất nhà ở phía ông Q, ông M2 còn sống nhưng không ai có ý kiến hay khiếu nại gì thì xem như ông M2 và vợ con ông M2 đã mặc nhiên thừa nhận phần đất này ông M2 đã cho ông C. Ngoài chứng cứ là tờ tương phân thì phía nguyên đơn còn cung cấp chứng cứ là văn bản “Hội đồng canh tác” do ông M2 lập ngày 01/01/1976 có xác nhận của chính quyền xã T. Văn bản có nội dung ông M2 chỉ cho ông C ở trên đất đến hết đời. Tuy nhiên, xác nhận của chính quyền xã T là ngày 23/10/1993. Như vậy, chứng tỏ văn bản này được lập sau văn bản “Tờ nhượng phần đất ăn” ngày 03/5/1976 và không có ý kiến, chữ ký của ông C là người đã tiếp nhận và sử dụng phần đất ông M2 giao nên không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, thời điểm lập văn bản này ông Q vẫn còn sống nên ông M2 chưa có quyền định đoạt đối với phần đất này.

[4] Xét về quá trình sử dụng đất từ năm 1966 đến nay là thời gian rất dài, phía ông M2, bà M và các con của ông bà không ai quản lý sử dụng, canh tác phần đất này. Ông C và gia đình ông đã cất nhà ở và canh tác trồng cây trên phần đất này từ năm 1975 đến nay. Ông C đã kê khai và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài và được chính quyền địa phương thừa

nhận. Ông M2, bà M nhiều lần tranh chấp đòi lại đất nhưng Ủy ban nhân dân các cấp đều giải quyết bác yêu cầu. Sau khi ông C qua đời, phần đất nêu trên được gia đình thống nhất giao cho ông T1 quản lý, canh tác là phù với quy định của pháp luật. Như vậy, phần đất này thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của ông T1.

[5] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T1 và ông S1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1. Hội đồng xét xử thấy rằng: tại thời điểm ông T1 chuyển quyền sử dụng đất cho ông S1 và ông S1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 thời điểm này bà M đang tranh chấp chưa được Tòa án giải quyết nhưng Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng đất cho ông S1 là không đúng quy định của Luật đất đai. Tuy nhiên, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên không cần thiết hủy hợp đồng chuyển nhượng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1 với diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.865,6m² thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 67, tọa lạc tại thị trấn G, tỉnh Bến Tre. Do đó, yêu cầu của bà Đ về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1 là không có cơ sở chấp nhận.

Bà Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, về án phí căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì cần điều chỉnh án phí cho phù hợp. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị M gồm bà Lê Thị Ngọc Đ, bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Phương M1 và ông Lê Văn B1 phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Quan điểm của Kiểm sát viên tại tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.
Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST, ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị M là bà Lê Thị Ngọc Đ, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Phương M1 và ông Lê Văn B1 về việc yêu cầu ông Lê Ngọc T1 và ông Lê Ngọc S1 trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.017,7m² và 112,7m² cùng thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 68 và diện tích 2.865,6m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 67, đất tọa lạc tại khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc Đ về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Ngọc T1 với ông Lê Ngọc S1 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL578998, cấp ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện G đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 67, diện tích 2.765,7m² đã cấp cho ông Lê Ngọc S1.

Ông Lê Ngọc S1 và ông Lê Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng số cây trồng theo như biên bản định giá ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện G.

2/ Chi phí định giá và giám định chữ viết tổng cộng 2.400.000 đồng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M phải có nghĩa vụ liên đới chịu, ghi nhận đã nộp xong.

3/ Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị M gồm bà Lê Thị Ngọc Đ, bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Phương M1 và ông Lê Văn B1 phải liên đới chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006661 ngày 12/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị M gồm bà Lê Thị Ngọc Đ, bà Lê Thị Phương B, bà Lê Thị Phương T, bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Phương M1 và ông Lê Văn B1 số tiền là 1.260.000 đồng theo biên lai thu số 004934 ngày 22/11/2004 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc Đ phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp

là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006681 ngày 17/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

